



bù xī
不 息

verb phrase (often in set phrases) · ceaseless; unceasing

Example Sentences

hé shuǐ bēn liú bù xī
河水 奔流不息。

The river flows ceaselessly.

shēng mìng bù xī fèn dòu bù zhǐ
生 命 不 息，奋 斗 不 止。

As long as life goes on, struggle never stops.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息									